

Pinyin (2)

1. Choose the correct pinyin.

1) 你好:

- A. nǐ hǎo B. mí hǒu C. lí hǎo D. jǐ hòu

2) 再见:

- A. chài xiàn B. cài jiàn C. zài jiàn D. zhài yàn

3) 中文:

- A. rōng mén B. zhōng wén C. zòng wǎn D. chōng wǎn

2. Listen and choose the correct pinyin.

- | | | |
|-------|----------|----------|
| 1) 盘 | A. pán | B. páng |
| 2) 困 | A. gùn | B. kùn |
| 3) 墙 | A. qiáng | B. cháng |
| 4) 块 | A. kuài | B. kài |
| 5) 叫 | A. juè | B. jiào |
| 6) 没 | A. méi | B. mái |
| 7) 腿 | A. tuǒ | B. tuǐ |
| 8) 动 | A. dòng | B. tòng |
| 9) 姓 | A. xìng | B. jìng |
| 10) 莲 | A. nián | B. lián |

3. Listen and choose the correct pinyin.

- | | | |
|--------|--------------|--------------|
| 1) 安静 | A. ān jìng | B. āng jìn |
| 2) 软件 | A. ruǎn jiàn | B. rǎn juàn |
| 3) 紧张 | A. jǐn zhāng | B. jǐn zhāng |
| 4) 白菜 | A. bái chuài | B. bái cài |
| 5) 确切 | A. què qiè | B. juè jiè |
| 6) 作家 | A. cuò zā | B. zuò jiā |
| 7) 化学 | A. huà xué | B. hòu xuān |
| 8) 逃跑 | A. tóu pópú | B. táo pǎo |
| 9) 美丽 | A. měi lì | B. měi lì |
| 10) 神奇 | A. shén qí | B. sén jí |